

BẢNG 1: BẢNG TÍNH THỦY LỰC THOÁT NƯỚC MƯA-LƯU VỰC 1																																							
Tuyến cống		Chiều dài		Lưu vực		Độ dốc Slope	Hệ số DC	Thời gian tập trung				Cường độ mưa	LL mưa	Vận tốc giá thiết	Công tính toán ứng với tổng lưu lượng					Công hiện trạng					LL dư	Công thiết kế					Độ dốc TL	Cao độ mặt đất		Cao độ đáy cống		Độ sâu chôn cống			
Thượng lưu	Hạ lưu	L		Trực tiếp	Chuyên qua			Tổng	Bề mặt	Trong cống	Gián tiếp				Tổng		Vgt	n	s	D1	A1 wet	Vtt1	Số khoang	D		B	s	Capacity	Qc	Số khoang		D or H	B	Độ dốc	Công suất max	Tiết diện	Vận tốc	Thượng lưu	Hạ lưu
		(m)	(ha)	(ha)	(ha)	m/m	(min)	(min)	(min)	(min)	(l/s.ha)	(m3/s)	(m/s)			m	m2	m/s	n	m	m	m/m	m3/s	m3/s	n	m	m	l	Qc m3/s	A wet m2	Vtk m/s	s m/m	m	m	m	m	m	m	
2.1	2.2	341	5.150		5.150	0.0010	0.77	15.00	23.71		38.71	249.22	0.99	0.48	0.013	0.0010	1.60	2.06	0.48	1	1.0		0.0010	0.76	0.23	1	0.80		0.0013	0.47	0.50	0.46	0.0003	9.49	8.90	7.91	7.48	1.580	1.417
2.2	2.3	339	5.040	5.150	10.190	0.0010	0.77		11.77	38.71	50.48	218.71	1.72	0.96	0.013	0.0010	1.50	1.79	0.96	1	1.2		0.0010	1.23	0.48	1	0.80		0.0013	0.48	0.50	0.96	0.0013	8.90	8.48	7.48	7.03	1.420	1.453
2.3	2.4	267	2.510		2.510	0.0010	0.77		5.05	50.48	55.53	208.25	0.40	1.76	0.013	0.0020	0.50	0.23	1.76	1	1.2		0.0020	1.74									8.48	8.78	7.03	6.50	1.450	2.283	
2.4	2.5	25	14.290	2.510	16.800	0.0010	0.77		1.02	55.53	56.55	206.28	2.67	0.81	0.013	0.0010	2.00	3.29	0.81	1	1.2		0.0010	1.23	1.44	1	1.50		0.0010	2.24	1.77	0.81	0.0004	8.78	8.78	6.5	6.48	2.280	2.305
2.5	2.6	140		16.800	16.800	0.0010	0.77		3.91	56.55	60.46	199.15	2.58	1.19	0.013	0.0010	1.70	2.16	1.19	1	1.2		0.0010	1.23	1.34	1	1.20		0.0012	1.34	1.13	1.19	0.0012	8.78	8.44	6.48	6.31	2.300	2.126
2.6	2.8B	453		46.260	46.260	0.0010	0.77		8.63	60.46	69.10	185.38	6.60	1.75	0.013	0.0010	2.20	3.78	1.75	1	2.0	2.0	0.0010	7.43	-0.82									8.44	7.57	6.31	5.86	2.130	1.713
2.8B	2.9	684		88.298	88.298	0.0010	0.77		17.67	69.10	86.77	163.36	11.11	1.29	0.013	0.0010	3.30	8.61	1.29	1	2.0	3.0	0.0010	13.17										7.57	7.40	5.86	5.18	1.710	2.224
2.9	2.10	321	9.940	92.647	102.587	0.0010	0.77		4.79	86.77	91.57	158.45	12.52	2.23	0.013	0.0010	2.70	5.61	2.23	1	2.0	3.0	0.0010	13.17	-0.65									7.40	6.53	5.18	4.86	2.220	1.671
2.10	2.11A	126		108.357	108.357	0.0010	0.77		1.92	91.57	93.48	156.58	13.06	2.20	0.013	0.0010	2.70	5.94	2.20	1	2.0	3.0	0.0010	13.17	-0.11									6.53	6.35	4.86	4.73	1.670	1.616
2.11A	2.11B	49		125.195	125.195	0.0010	0.77		0.70	93.48	94.18	155.91	15.03	2.33	0.013	0.0010	2.90	6.45	2.33	1	2.0	3.0	0.0010	13.17	1.86	1	0.90	1.50	0.0013	2.08	1.35	1.38	0.0013	6.35	6.35	4.73	4.67	1.620	1.685
2.11B	2.11C	620	11.430	175.468	186.898	0.0010	0.77		8.10	94.18	102.29	148.67	21.40	2.55	0.013	0.0010	3.30	8.39	2.55	1	2.0	4.0	0.0010	19.46	1.94	1	1.50	2.00	0.0010	5.19	3.00	0.65	0.0002	6.35	6.83	4.15	3.53	2.200	3.300
2.11C	2.12A	620		202.568	202.568	0.0010	0.77		8.10	102.29	110.39	142.22	22.18	2.55	0.013	0.0010	3.30	8.70	2.55	1	2.0	4.0	0.0010	19.46	2.72	1	1.50	2.00	0.0010	5.19	3.00	0.91	0.0003	6.83	6.82	4.63	4.01	2.200	2.810
2.12A	2.12B	21		318.550	318.550	0.0010	0.77		0.29	110.39	110.69	141.99	34.83	2.38	0.013	0.0010	4.30	14.63	2.38	2	2.0	4.0	0.0010	19.46	15.37	1	1.90	3.50	0.0013	17.54	6.65	2.31	0.0013	6.82	6.82	4.01	3.98	2.810	2.838
2.12B	2.CX1	47		318.550	318.550	0.0010	0.77		0.66	110.69	111.35	141.50	34.71	2.36	0.013	0.0010	4.30	14.71	2.36	2	2.0	4.0	0.0010	19.46	15.25	1	1.90	3.50	0.0013	17.40	6.65	2.29	0.0013	6.82	6.10	3.98	3.92	2.840	2.182
2.5	2.7.1	216	7.480		7.480	0.0010	0.77		6.91	56.55	63.47	194.08	1.12	1.04	0.013	0.0010	1.20	1.07	1.04	1	1.2		0.0010	1.23	-0.12									8.78	7.82	6.88	6.66	1.900	1.156
2.7.1	2.7.2	21	1.560	7.480	9.040	0.0010	0.77		0.58	63.47	64.05	193.13	1.34	1.20	0.013	0.0010	1.20	1.12	1.20	1	1.2		0.0010	1.23	0.11									7.82	7.82	6.66	6.64	1.160	1.181
2.7.2	2.8.9	196	8.240	9.040	17.280	0.0010	0.77		5.45	64.05	69.50	184.79	2.46	1.20	0.013	0.0010	1.60	2.05	1.20	1	1.2		0.0010	1.23	1.23									7.82	7.74	6.64	6.44	1.180	1.296
2.8.9	2.8.10	46	1.150	17.280	18.430	0.0010	0.77		1.28	69.50	70.78	182.96	2.60	1.20	0.013	0.0010	1.70	2.16	1.20	1	1.2		0.0010	1.23	1.36									7.74	7.74	6.44	6.39	1.300	1.346
2.8.10	2.8B	126	3.320	18.430	21.750	0.0010	0.77		4.04	70.78	74.82	177.47	2.97	1.04	0.013	0.0010	1.90	2.86	1.04					2.97		2	1.50		0.0010	4.47	3.53	0.84	0.0004	7.74	7.57	6.39	6.26	1.350	1.306
2.8.10	2.11.5	732	5.950		5.950	0.0010	0.77		31.28	70.78	102.06	148.86	0.68	0.78	0.013	0.0010	1.10	0.87	0.78	1	1.0		0.0010	0.76	-0.08														

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN KHU ĐÔ THỊ TRUNG TÂM THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI - TỶ LỆ 1/2000																																							
BẢNG 1: BẢNG TÍNH THỦY LỰC THOÁT NƯỚC MƯA-LƯU VỰC 1																																							
Tuyến cống		Chiều dài	Lưu vực				Hệ số DC	Thời gian tập trung				Cường độ	LL mưa	Vận tốc	Công tính toán ứng với tổng lưu lượng						Cống hiện trạng				LL dư	Cống thiết kế						Độ dốc TL	Cao độ mặt đất		Cao độ đáy cống		Độ sâu chôn cống		
Thượng lưu	Hạ lưu		Trực tiếp	Chuyển qua	Tổng	Độ dốc		Bề mặt	Trong cống	Gián tiếp	Tổng	mưa		giả thiết			Cống tròn		Số khoang		Độ dốc	Cống suấ	Runoff	Số	Kích thước	Độ dốc	Cống suất max	Tiết diện	Vận tốc		Thượng lưu	Hạ lưu	Thượng lưu	Hạ lưu	Thượng lưu	Hạ lưu			
		L				Slope		(min)	(min)		(min)	(l/s.ha)	(m3/s)	Vgt (m/s)	n	s	Dl m	A1 wet m2	Vtt1 m/s	n	D m	B m	s m/m	Capacity m3/s	Qc m3/s	n	D or H m	B m	I	Qc m3/s	A wet m2	Vtk m/s	s m/m	m	m	m	m	m	m
2.11.12	2.11.10	314	3.360		3.360	0.0010	0.77		15.85	26.15	42.01	200.29	0.52	0.66	0.013	0.0010	1.00	0.79	0.66					0.52	1	1.00		0.0010	0.76	0.79	0.66	0.0005	6.99	6.44	5.29	4.98	1.700	1.464	
2.12.1	2.12.4	204	4.430		4.430	0.0010	0.77	15.00	20.64		35.64	216.51	0.74	0.33	0.013	0.0010	1.70	2.24	0.33					0.74	1	1.50	1.50	0.0010	3.45	2.25	0.33	0.0000	9.24	6.90	7.04	4.70	2.200	2.200	
2.12.4	2.12.5	25		4.430	4.430	0.0010	0.77		2.61	35.64	38.25	209.47	0.71	0.32	0.013	0.0010	1.70	2.23	0.32					0.71	1	1.50	1.50	0.0010	3.45	2.25	0.32	0.0000	6.90	6.90	4.7	4.67	2.200	2.225	
2.12.5	2.12A	360	6.620	4.430	11.050	0.0010	0.77		18.46	38.25	56.71	172.15	1.46	0.65	0.013	0.0010	1.70	2.25	0.65					1.46	1	1.50	1.50	0.0010	3.45	2.25	0.65	0.0002	6.90	6.82	4.67	4.31	2.230	2.510	

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN KHU ĐÔ THỊ TRUNG TÂM THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI - TỶ LỆ 1/2000

BẢNG 1: BẢNG TÍNH THỦY LỰC THOÁT NƯỚC MƯA-LƯU VỰC 2

Tuyến cống		Chiều dài	Lưu vực				Hệ số	Thời gian tập trung				Cường độ mưa	LL mưa	Vận tốc giả thiết	Công tính toán ứng với tổng lưu lượng					Công hiện trạng					LL dự	Công thiết kế					Độ dốc TL	Cao độ mặt đất		Cao độ đáy cống		Độ sâu chôn cống				
Thượng lưu	Hạ lưu		Trực tiếp	Chuyển qua	Tổng	Độ dốc Slope	DC	Bề mặt	Trong cống	Gián tiếp	Tổng				n	s	D1 m	A1 wet m2	Vtr1 m/s	Số khoảng n	D m	B m	s m/m	Capacity m3/s	Qc m3/s	Số khoảng n	Kích thước D or H m	B m	Độ dốc I	Công suất max Qc m3/s	Tiết diện A wet m2	Vận tốc Vtrk m/s	s m/m	Thượng lưu m	Hạ lưu m	Thượng lưu m	Hạ lưu m	Thượng lưu m	Hạ lưu m	
		L (m)	(ha)	(ha)	(ha)	m/m		(min)	(min)		(min)	(l/s.ha)	(m3/s)	Vgt (m/s)																										
LƯU VỰC 2																																								
L2.1	L2.2	413	1.940		1.940	0.0010	0.77	15.00	21.51		36.51	214.10	0.32	0.64	0.013	0.0013	0.80	0.50	0.64	1	0.8		0.0013	0.48											10.25	9.42	8.75	8.21	1.500	1.207
L2.2	L2.3	173	1.690	1.940	3.630	0.0010	0.77		7.49	36.51	44.00	195.81	0.55	0.77	0.013	0.0010	1.00	0.71	0.77	1	1.0		0.0010	0.76										9.42	8.45	8.21	6.75	1.210	1.700	
L2.3	L2.4	199	5.310	3.630	8.940	0.0010	0.77		8.49	44.00	52.48	179.20	1.23	0.78	0.013	0.0010	1.40	1.58	0.78	1	1.2		0.0010	1.23										8.45	8.21	6.75	6.55	1.700	1.659	
L2.4	L2.5	243	8.880	8.940	17.820	0.0010	0.77		6.97	52.48	59.46	167.93	2.30	1.16	0.013	0.0010	1.60	1.99	1.16	1	1.5		0.0010	2.24										8.21	7.96	6.55	6.31	1.660	1.653	
L2.5	L2.6	99		9.320	9.320	0.0010	0.77		2.60	59.46	62.05	164.17	1.18	1.27	0.013	0.0010	1.10	0.93	1.27	1	1.5		0.0010	2.24										7.96	8.14	6.31	6.21	1.650	1.929	
L2.6	L2.7	258	2.440	16.349	18.789	0.0010	0.77		6.42	62.05	68.47	155.70	2.25	1.34	0.013	0.0010	1.50	1.68	1.34	1	1.5		0.0010	2.24										8.14	7.52	6.21	5.95	1.930	1.568	
L2.7	L2.9	66	2.080	54.679	56.759	0.0010	0.77		1.30	68.47	69.77	178	7.79	1.70	0.013	0.0010	2.40	4.58	1.70	2	1.2		0.0010	2.47	5.33	1	1.50	2.00	0.0010	5.19	3.00	1.78	0.0012	7.52	7.65	4.45	4.38	3.070	3.266	
L2.9	L2.11	91		39.959	39.959	0.0010	0.77		2.48	69.77	72.25	175	5.37	1.22	0.013	0.0010	2.40	4.40	1.22	1	1.5		0.0010	2.24	3.13	1	1.00	2.00	0.0010	3.06	2.00	1.57	0.0014	7.65	7.78	4.88	4.79	2.770	2.991	
L2.11	L2.12	164	5.090	52.490	57.580	0.0010	0.77		3.95	72.25	76.20	169	7.49	1.38	0.013	0.0010	2.60	5.42	1.38	2	1.5		0.0010		7.49	1	1.80	3.00	0.0010	11.49	5.40	1.39	0.0005	7.78	7.66	3.99	3.83	3.790	3.834	
L2.12	L2.13	219		87.720	87.720	0.0010	0.77		3.37	76.20	79.57	164	11.10	2.17	0.013	0.0010	2.60	5.11	2.17	2	1.5		0.0010		11.10	1	1.80	3.00	0.0010	11.49	5.40	2.06	0.0012	7.66	8.17	3.83	3.61	3.830	4.559	
L2.13	L2.14	337	1.330	134.040	135.370	0.0010	0.77		4.93	79.57	84.50	158	16.48	2.28	0.013	0.0010	3.00	7.23	2.28					16.48		1	2.40	3.00	0.0010	16.60	7.20	2.29	0.0011	8.17	7.20	3.01	2.67	5.160	4.527	
L2.14	L2.15	146	8.020	135.370	143.390	0.0010	0.77		2.05	84.50	86.55	156	17.20	2.38	0.013	0.0010	3.00	7.22	2.38					17.20		1	1.80	4.00	0.0010	16.89	7.20	2.39	0.0015	7.20	6.49	3.27	3.12	3.930	3.366	
L2.15	L2.16	159		155.331	155.331	0.0010	0.77		2.80	86.55	89.35	153	18.25	1.89	0.013	0.0010	3.50	9.66	1.89					18.25		2	1.20	4.00	0.0010	9.64	9.60	1.90	0.0015	6.49	6.57	3.72	3.56	2.770	3.009	
L2.16	L2.17A	241	7.000	155.331	162.331	0.0010	0.77		3.24	89.35	92.59	149	18.64	2.48	0.013	0.0010	3.10	7.52	2.48					18.64		2	1.20	4.00	0.0010	9.64	9.60	1.94	0.0015	6.57	6.45	3.56	3.32	3.010	3.131	
L2.17A	L2.17	106		181.149	181.149	0.0010	0.77		1.34	92.59	93.93	148	20.60	2.63	0.013	0.0010	3.20	7.83	2.63					20.60		2	1.30	4.00	0.0010	10.79	10.40	1.98	0.0014	6.45	6.45	3.22	3.11	3.230	3.336	
L2.17	L2.18	257	3.580	229.270	232.850	0.0010	0.77		3.24	93.93	97.16	144	25.91	2.65	0.013	0.0010	3.50	9.78	2.65					25.91		2	1.50	4.00	0.0010	13.17	12.00	2.16	0.0015	6.45	6.45	2.91	2.65	3.540	3.797	
L2.18	L2.27	41		232.850	232.850	0.0010	0.77		0.56	97.16	97.72	144	25.81	2.45	0.013	0.0010	3.70	10.53	2.45					25.81		3	1.10	4.00	0.0010	8.52	13.20	1.96	0.0017	6.45	6.40	3.05	3.01	3.400	3.391	
L2.27	L2.CX1	90		355.300	355.300	0.0010	0.77		1.13	97.72	98.85	143	39.09	2.65	0.013	0.0010	4.30	14.75	2.65					39.09		3	1.50	4.00	0.0010	13.17	18.00	2.17	0.0015	6.40	6.40	2.61	2.52	3.790	3.880	
L2.10A	L2.10B	229	1.770		1.770	0.0010	0.77	15.00	17.32		32.32	273	0.37	0.44	0.013	0.0010	1.00	0.85	0.44	1	1.0		0.0010	0.76										9.74	9.31	8.04	7.81	1.700	1.499	
L2.10B	L2.10C	182	9.348	1.770	11.118	0.0010	0.77		6.05	32.32	38.37	251	2.15	1.00	0.013	0.0010	1.70	2.15	1.00	1	1.2		0.0010	1.23	0.91	1	1.20		0.0010	1.23	1.13	0.81	0.0005	9.31	9.42	6.61	6.43	2.700	2.992	
L2.10C	L2.11	279	1.410	5.559	6.969	0.0010	0.77		9.19	38.37	47.57	223	1.20	1.01	0.013	0.0010	1																							

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN KHU ĐÔ THỊ TRUNG TÂM THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI - TỶ LỆ 1/2000

BẢNG 1: BẢNG TÍNH THỦY LỰC THOÁT NƯỚC MƯA-LƯU VỰC 2

Tuyến cống		Chiều dài	Lưu vực				Độ dốc Slope	Hệ số	Thời gian tập trung				Cường độ mưa	LL mưa	Vận tốc	Công tính toán ứng với tổng lưu lượng					Công hiện trạng					LL dự	Công thiết kế					Độ dốc TL	Cao độ mặt đất		Cao độ đáy cống		Độ sâu chôn cống						
Thượng lưu	Hạ lưu		Trực tiếp	Chuyển qua	Tổng	DC		Bề mặt	Trong cống	Gián tiếp	Tổng			giả thiết											Số khoảng			Độ dốc	Công suất	Runoff	Số khoảng		Kích thước	Độ dốc	Công suất max	Tiết diện	Vận tốc	Thượng lưu	Hạ lưu	Thượng lưu	Hạ lưu	Thượng lưu	Hạ lưu
		L													Vgt	n	s	D1 m	A1 wet m2	Vtr1 m/s	n	D m	B m	s m/m	Capacity m3/s	Qc m3/s	n	D or H m	B m	I	Qc m3/s		A wet m2	Vtk m/s	s m/m	m	m	m	m	m	m		
L2.13.6	L2.13	321	10.950	0.990	11.940	0.0010	0.77		5.85	26.38	32.23	274	2.52	1.83	0.013	0.0010	1.30	1.38	1.83	2	1.2		0.0010	2.47	0.05										7.61	8.17	5.87	5.55	1.740	2.621			
L2.13	L2.15	342		11.940	11.940	0.0010	0.77		6.23	87.59	93.82	148	1.36	1.83	0.013	0.0010	1.00	0.74	1.83	2	2.0		0.0010	9.63	-8.27										8.17	6.49	5.41	5.07	2.760	1.422			
L2.13.1	L2.13.6	210	8.190		8.190	0.0010	0.77	15.00	5.93		20.93	332	2.09	1.18	0.013	0.0010	1.50	1.77	1.18					2.09	1	1.50			0.0010	2.24	1.77	1.18	0.0009	7.82	7.61	5.47	5.26	2.350	2.350				
L2.13A	L2.13B	182	11.790		11.790	0.0010	0.77	15.00	7.30		22.30	323	2.93	0.83	0.013	0.0010	2.10	3.54	0.83					2.93	2	1.50			0.0010	4.47	3.53	0.83	0.0004	8.00	7.98	5.65	5.47	2.350	2.512				
L2.13B	L2.13.2	245	4.800	11.790	16.590	0.0010	0.77		8.00	22.30	30.29	282	3.60	1.02	0.013	0.0010	2.10	3.53	1.02					3.60	2	1.50			0.0010	4.47	3.53	1.02	0.0006	7.98	7.59	5.47	5.23	2.510	2.365				
L2.13D	L2.13C	186	12.970		12.970	0.0010	0.77	15.00	4.67		19.67	340	3.40	1.33	0.013	0.0010	1.80	2.55	1.33					3.40	1	1.50	1.50	0.0010	3.45	2.25	1.51	0.0010	8.00	8.00	5.65	5.46	2.350	2.536					
L2.13C	L2.13.2	274	8.710	12.970	21.680	0.0010	0.77		5.60	19.67	25.28	306	5.11	1.63	0.013	0.0010	2.00	3.14	1.63					5.11	1	1.50	2.00	0.0011	5.45	3.00	1.70	0.0011	8.00	7.59	5.46	5.16	2.540	2.432					
L2.13.2	L2.13.4	193	2.470	38.270	40.740	0.0010	0.77		3.24	30.29	33.54	268	8.42	1.98	0.013	0.0010	2.30	4.25	1.98					8.42	1	1.70	2.50	0.0012	9.16	4.25	1.98	0.0012	7.59	7.74	-1.7	-1.93	9.290	9.674					
L2.13.4	L2.17.1	164	9.490	38.631	48.121	0.0010	0.77		2.75	33.54	36.29	258	9.56	1.99	0.013	0.0010	2.50	4.80	1.99					9.56	1	1.20	4.00	0.0016	12.17	4.80	1.99	0.0016	7.74	7.25	-1.43	-1.69	9.170	8.942					
L2.17.1	L2.17	186		48.121	48.121	0.0010	0.77		3.26	36.29	39.55	247	9.14	1.90	0.013	0.0010	2.50	4.81	1.90					9.14	1	1.20	4.00	0.0015	11.64	4.80	1.90	0.0015	7.25	6.45	-1.69	-1.96	8.940	8.411					
L2.13.6	L2.17A	300		18.819	18.819	0.0010	0.77		7.81	26.38	34.18	266	3.85	1.28	0.013	0.0010	2.00	3.01	1.28					3.85	1	1.50	2.00	0.0010	5.19	3.00	1.28	0.0006	7.61	6.45	5.26	4.96	2.350	1.490					
L2.42.6	L2.42.5	237	4.530		4.530	0.0010	0.77	15.00	8.08		23.08	319	1.11	0.98	0.013	0.0010	1.20	1.13	0.98					1.11	1	1.20			0.0010	1.23	1.13	0.98	0.0008	8.40	8.41	6.38	6.14	2.020	2.267				
L2.42.5	L2.42.4	245	3.950	4.530	8.480	0.0010	0.77		7.91	23.08	30.99	279	1.82	1.03	0.013	0.0010	1.50	1.77	1.03					1.82	1	1.50			0.0010	2.24	1.77	1.03	0.0007	8.41	8.00	5.84	5.60	2.570	2.405				
L2.42.4	L2.42.3	205	4.830	8.480	13.310	0.0010	0.77		4.61	30.99	35.60	260	2.67	1.48	0.013	0.0010	1.50	1.80	1.48					2.67	1	1.20	1.50	0.0012	2.80	1.80	1.48	0.0012	8.00	8.00	5.9	5.66	2.100	2.335					
L2.42.3	L2.42.2	174	5.250	13.310	18.560	0.0010	0.77		3.69	35.60	39.29	248	3.54	1.57	0.013	0.0010	1.70	2.25	1.57					3.54	1	1.50	1.50	0.0011	3.54	2.25	1.57	0.0011	8.00	7.58	5.36	5.18	2.640	2.403					
L2.42.2	L2.42.1	308	3.750	23.800	27.550	0.0010	0.77		8.70	39.29	47.99	222	4.71	1.18	0.013	0.0010	2.30	3.99	1.18					4.71	1	2.00	2.00	0.0010	7.43	4.00	1.18	0.0004	7.58	7.17	4.68	4.37	2.900	2.798					
L2.42.1	L2.67	694	11.580	90.000	101.580	0.0010	0.77		13.86	47.99	61.85	192	15.00	1.67	0.013	0.0010	3.40	8.98	1.67					15.00	1	3.00	3.00	0.0010	21.89	9.00	1.67	0.0005	7.17	5.94	3.37	2.68	3.800	3.264					
L2.CX1	L2.41	251	9.690	355.300	364.990	0.0010	0.77		2.88	98.85	101.72	140	39.40	2.91	HỒ YÊN PHU 3HA																			6.40	6.57	4.02	4.02	2.380	2.550				
L2.41	L2.42	154		364.990	364.990	0.0010	0.77		2.25	101.72	103.97	138	38.84	2.28	0.013	0.0010	4.70	17.03	2.28					38.84	3	3.00	4.00	0.0010	32.96	36.00	1.08	0.0002	6.57	6.57	1.02	0.87	5.550	5.704					
L2.42	L2.43	336	6.090	282.990	289.080	0.0010	0.77		4.48	103.97	108.45	134	29.91	2.50	0.013	0.0010	3.90	11.96	2.50					29.91	2	3.00	4.00	0.0010	32.96	24.00	1.25	0.0002	6.57	5.76	0.87	0.53	5.700	5.226					
L2.43	L2.44A	133	2.670	306.130	308.800	0.0010	0.77		1.71	108.45	110.16	133	31.62	2.60	0.013	0.0010	3.90	12.16	2.60					31.62	2	3.00	4.00	0.0010	32.96														

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN KHU ĐÔ THỊ TRUNG TÂM THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI - TỶ LỆ 1/2000
 BẢNG 1: BẢNG TÍNH THỦY LỰC THOÁT NƯỚC MƯA-LƯU VỰC 3

Tuyến cống		Chiều dài	Lưu vực				Hệ số DC	Thời gian tập trung				Cường độ mưa	LL mưa	Vận tốc	Công tính toán ứng với tổng lưu lượng						Công hiện trạng				LL dư	Công thiết kế						Độ dốc TL	Cao độ mặt đất		Cao độ đáy cống		Độ sâu chôn cống					
Thượng lưu	Hạ lưu		Trực tiếp	Chuyển qua	Tổng	Độ dốc Slope		Bề mặt	Trong cống	Gián tiếp	Tổng			giả thiết							Số khoảng	Kích thước n	Đ	B	s	Capacity	Runoff	Số khoảng	Kích thước D or H	B	Độ dốc I	Công suất max Qc	Tiết diện A wet	Vận tốc Vtk		Thượng lưu	Hạ lưu	Thượng lưu	Hạ lưu	Thượng lưu	Hạ lưu	
		L (m)	(ha)	(ha)	(ha)	m/m		(min)	(min)		(min)	(l/S.ha)	(m3/s)	Vgt (m/s)	n	s	Dl m	Al wet m2	Vtlt m/s		n	m	m	m	m3/s	m3/s		n	m	m		m3/s	m2	m/s	s m/m	m	m	m	m	m	m	
LƯU VỰC 3																																										
L3.1	L3.2	284	3.600		3.600	0.0010	0.77	15.00	14.79		29.79	234.67	0.65	0.64	0.013	0.0010	1.10	1.02	0.64	1	0.8	1.0	0.0010	0.89												7.00	7.44	5.50	5.22	1.50	2.22	
L3.2	L3.3	351	1.610	3.600	5.210	0.0010	0.77		11.36	29.79	41.15	202.29	0.81	1.03	0.013	0.0010	1.00	0.79	1.03	1				0.81	0.81	1	1.00			0.0011	0.81	0.79	1.03	0.0011	7.44	7.33	5.22	4.82	2.22	2.51		
L3.3	L3.4	411	1.500	5.210	6.710	0.0010	0.77		17.13	41.15	58.28	169.72	0.88	0.80	0.013	0.0010	1.20	1.10	0.80	1	0.8	0.8	0.0010	0.64	0.23	1	0.80			0.0010	0.42	0.50	0.46	0.0003	7.33	7.09	4.82	4.41	2.51	2.68		
L3.4	L3.5	350	5.050	6.710	11.760	0.0010	0.77		13.11	58.28	71.38	152.20	1.38	0.89	0.013	0.0010	1.40	1.55	0.89	1				1.38	1.38	1	1.50			0.0010	2.24	1.77	0.78	0.0004	7.09	7.12	4.41	4.06	2.68	3.06		
L3.5	L3.5A	52		26.550	26.550	0.0010	0.77		1.43	71.38	72.82	150.56	3.08	1.21	0.013	0.0010	1.80	2.54	1.21	1				3.08	3.08	1	1.50	1.50		0.0010	3.45	2.25	1.37	0.0008	7.12	7.12	4.06	4.01	3.06	3.11		
L3.2	L3.7	556	9.920	3.600	13.520	0.0010	0.77		16.55	29.79	46.34	190.85	1.99	1.12	0.013	0.0010	1.50	1.77	1.12	1				1.99	1.99	1	1.50			0.0010	2.24	1.77	1.12	0.0008	7.44	7.13	4.01	3.45	3.43	3.68		
L3.7	L3.5	161	1.270	13.520	14.790	0.0010	0.77		3.57	46.34	49.91	217	2.47	1.50	0.013	0.0010	1.40	1.65	1.50	1				2.47	2.47	1	1.10	1.50		0.0010	2.34	1.65	1.50	0.0013	7.13	7.12	3.45	3.29	3.68	3.83		
L3.6A	L3.6	383	14.070		14.070	0.0010	0.77	15.00	11.82		26.82	298	3.23	1.08	0.013	0.0010	2.00	2.99	1.08	1				3.23	3.23	1	1.50	2.00		0.0010	5.19	3.00	1.08	0.0004	7.50	6.75	5.15	4.77	2.35	1.98		
L3.6	L3.CX1A	54	12.110	14.070	26.180	0.0010	0.77	15.00	0.97		15.97	367	7.40	1.85	0.013	0.0010	2.30	4.00	1.85	1				7.40	7.40	1	2.00	2.00		0.0010	7.43	4.00	1.85	0.0010	6.75	6.75	3.85	3.80	2.90	2.95		
L3.1	L3.8	344	5.650		5.650	0.0010	0.77	15.00	9.64		24.64	310	1.35	1.19	0.013	0.0010	1.20	1.13	1.19	1	1.2				0.11	0.11	1	0.80			0.0010	0.42	0.50	0.23	0.0001	7.00	7.17	5.42	5.08	1.58	2.09	
L3.8	L3.9	460	10.650	5.650	16.300	0.0010	0.77		12.17	24.64	36.81	256	3.21	1.26	0.013	0.0010	1.80	2.55	1.26	1	1.5				0.98	0.98	1	1.20			0.0010	1.23	1.13	0.86	0.0006	7.17	7.87	5.08	4.62	2.09	3.25	
L3.9	L3.CX2	44		16.300	16.300	0.0010	0.77		1.87	36.81	38.69	250	3.13	0.79	0.013	0.0010	2.20	3.96	0.79	1	1.5				0.90	0.90	1	1.20			0.0010	1.23	1.13	0.79	0.0005	7.87	7.87	4.62	4.58	3.25	3.29	
L3.15	L3.CX1A	507		26.180	26.180	0.0010	0.77	15.00	9.45		24.45	311	6.27	1.79	0.013	0.0010	2.10	3.50	1.79	1				6.27	6.27	1	1.40	2.50		0.0012	7.11	3.50	1.79	0.0012	7.87	6.75	5.63	5.02	2.24	1.73		
L3.5A	L3.5A	481		26.180	26.180	0.0010	0.77		8.86	24.45	33.31	269	5.43	1.81	0.013	0.0010	2.00	3.00	1.81	1				5.43	5.43	1	1.20	2.50		0.0015	6.35	3.00	1.81	0.0015	6.75	7.12	5.02	4.32	1.73	2.80		
L3.5A	L3.CX1	49		52.730	52.730	0.0010	0.77		1.28	72.82	74.09	172	6.98	1.27	0.013	0.0010	2.60	5.49	1.27	1				6.98	6.98	1	2.20	2.50		0.0010	11.50	5.50	1.27	0.0004	7.12	7.12	4.32	4.27	2.80	2.85		
L3.12	L3.17	122	7.430		7.430	0.0010	0.77	15.00	3.03		18.03	351	2.01	1.34	0.013	0.0010	1.40	1.50	1.34	1				2.01	2.01	1	1.00	1.50		0.0011	2.20	1.50	1.34	0.0011	6.91	6.82	5.11	4.97	1.80	1.85		
L3.16	L3.17	580	9.290		9.290	0.0010	0.77	15.00	14.11		29.11	287	2.06	1.37	0.013	0.0010	1.40	1.50	1.37	1				2.06	2.06	1	1.00	1.50		0.0012	2.25	1.50	1.37	0.0012	6.30	6.82	4.50	3.82	1.80	3.00		
L3.17	L3.13	326		16.720	16.720	0.0010	0.77		7.40	29.11	36.51	257	3.31	1.47	0.013	0.0010	1.70	2.25	1.47	1				3.31	3.31	1	1.50	1.50		0.0010	3.45	2.25	1.47	0.0009	6.82	6.85	3.82	3.49	3.00	3.36		
L3.13	L3.23	377	4.810	23.050	27.860	0.0010	0.77		7.52	36.51	44.03	233	5.00	1.67	0.013	0.0010	2.00	2.99	1.67	1				5.00	5.00	1	1.50	2.00		0.0011	5.32	3.00	1.67	0.0011	6.85	6.12	3.49	3.09	3.36	3.03		
L3.23	L3.24	263	10.950	46.150	57.100	0.0010	0.77		4.28	44.03	48.31	221	9.73	2.05	0.013	0.0010	2.50	4.75	2.05	1				9.73	9.73	1	1.90	2.50		0.0012	10.34	4.75	2.05	0.0012	6.12	6.19	3.09	2.78	3.03	3.41		
L3.24	L3.25	238	14.140	57.100	71.240	0.0010	0.77		4.28	48.31	52.59	211	11.57	1.85	0.013	0.0010	2.80	6.25	1.85	1				11.57	11.57	1	2.50	2.50		0.0010	13.46	6.25	1.85	0.0007	6.19	6.08	2.78	2.54	3.41	3.54		
L3.25	L3.28	167	5.570	71.240	76.810	0.0010																																				

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN KHU ĐÔ THỊ TRUNG TÂM THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI - TỶ LỆ 1/2000
 BẢNG 1: BẢNG TÍNH THỦY LỰC THOÁT NƯỚC MƯA-LƯU VỰC 4

Tuyến cống		Chiều dài	Lưu vực			Độ dốc Slope	Hệ số DC	Thời gian tập trung				Cường độ mưa	LL mưa	Vận tốc giả thiết	Công tính toán ứng với tổng lưu lượng					Công hiện trạng					LL dư án ứng với	Công thiết kế					Độ dốc TL	Cao độ mặt đất		Cao độ đáy cống		Độ sâu c																													
Thượng lưu	Hạ lưu		Trực tiếp	Chuyển qua	Tổng			Bề mặt	Trong cống	Gián tiếp	Tổng				Số khoang			Độ dốc	Công suất	Runoff	Số khoảng	Số khoảng	Kích thước	Độ dốc		Công suất max	Tiết diện	Vận tốc	Thượng lưu	Hạ lưu		Thượng lưu	Hạ lưu	Thượng lưu																															
		L (m)	(ha)	(ha)	(ha)	m/m	(min)	(min)	(min)	(l/s.ha)	(m3/s)	(m/s)	n	s	D1 m	A1 wet m2	Vtt1 m/s	n	D m	B m	s m/m	Capacity m3/s	Qc m3/s	n	n	D or H m	B m	I	Qc m3/s	A wet m2	Vtk m/s	s m/m	m	m	m	m	m																												
LƯU VỰC 4																																																																	
4.2.7H	4.2.4H	73	1.580		1.580	0.0010	0.77	15.00	2.72		17.72	344.67	0.42	0.89	0.013	0.0051	0.80	0.47	0.89	1	0.8		0.0051	0.94											10.13	9.76	9.43	9.43	0.700																										
4.2.4H	4.2.2H	304	1.940	1.580	3.520	0.0010	0.77		5.12	17.72	22.84	313.51	0.85	1.98	0.013	0.0042	0.70	0.43	1.98	1	0.8		0.0042	0.86										9.76	8.48	9.43	9.43	0.330																											
4.2.2H	4.2A	548	2.390	3.520	5.910	0.0010	0.77		13.84	22.84	36.68	255.62	1.16	1.32	0.013	0.0010	1.10	0.88	1.32	1	1.0		0.0010	0.76	0.41	1	1	0.80		0.0010	0.42	0.50	0.81	0.0009	8.48	8.51	8.63	8.08	-0.150																										
4.2.5H	4.2.3H	298	1.920		1.920	0.0010	0.77	15.00	11.40		26.40	295.63	0.44	0.87	0.013	0.0043	0.80	0.50	0.87	1	0.8		0.0043	0.87	-0.43								9.76	8.48	8.26	6.98	1.500																												
4.2.3H	4.2B	500	1.880	1.920	3.800	0.0010	0.77		18.53	26.40	44.94	231.86	0.68	0.90	0.013	0.0010	1.00	0.75	0.90	1	1.0		0.0010	0.76	-0.08								8.48	8.51	6.98	6.98	1.500																												
4.2.6H	4.14.1	292	9.390		9.390	0.0010	0.77	15.00	7.54		22.54	315.14	2.28	1.29	0.013	0.0010	1.50	1.77	1.29											2.28	1	1	1.50		0.0010	2.28	1.77	1.29	0.0010	8.16	8.16	5.81	5.51	2.350																					
4.14.1	4.14	137	4.970	9.390	14.360	0.0010	0.77		3.10	22.54	25.64	299.25	3.31	1.47	0.013	0.0010	1.70	2.25	1.47											3.31	1	1	1.50	1.50	0.0010	3.45	2.25	1.47	0.0009	8.16	8.57	-1.5	-1.64	9.660																					
4.14	4.CX1	35		20.300	20.300	0.0010	0.77		0.76	25.64	26.40	295.66	4.62	1.54	0.013	0.0010	2.00	3.00	1.54											4.63	1	1	1.50	2.00	0.0010	5.19	3.00	1.54	0.0009	8.57	8.57	-1.64	-1.67	10.210																					
4.14.2	4.14	177	5.940		5.940	0.0010	0.77	15.00	4.38		19.38	333.76	1.53	1.35	0.013	0.0021	1.20	1.13	1.35											1.53	1	1	1.20		0.0021	1.80	1.13	1.35	0.0015	8.95	8.57	6.93	6.55	2.020																					
4.15.2	4.15	447	13.610		13.610	0.0010	0.77	15.00	8.06		23.06	312.35	3.27	1.85	0.013	0.0010	1.50	1.77	1.85											3.28	1	1	1.50	1.50	0.0010	3.45	2.25	1.46	0.0009	8.48	9.00	6.13	5.68	2.350																					
4.15	4.CX2	45		17.340	17.340	0.0010	0.77		1.29	23.06	24.34	305.65	4.08	1.16	0.013	0.0010	2.10	3.52	1.16											4.09	1	1	1.50	2.00	0.0010	5.19	3.00	1.36	0.0007	9.00	9.00	5.68	5.64	3.320																					
4.15.1	4.15	453	1.060		1.060	0.0010	0.77	15.00	47.21		62.21	196.15	0.16	0.32	0.013	0.0013	0.80	0.50	0.32											0.16	1	1	0.80		0.0013	0.48	0.50	0.32	0.0001	8.97	9.00	7.39	6.80	1.580																					
4.15.5	4.15	302	2.670		2.670	0.0010	0.77	15.00	10.28		25.28	301.00	0.62	0.98	0.013	0.0011	0.90	0.63	0.98											0.62	1	1	1.00		0.0011	0.80	0.79	0.79	0.0007	9.00	9.00	7.2	6.87	1.800																					
4.3.2	4.3.3	203	7.040		7.040	0.0010	0.77	15.00	7.77		22.77	313.91	0.98	0.87	0.013	0.0010	1.20	1.13	0.87											0.98	1	1	1.20		0.0010	1.23	1.13	0.87	0.0006	9.80	9.63	7.78	7.58	2.020																					
4.3.3	4.3.1	132	2.780	7.040	9.820	0.0010	0.77		3.85	22.77	26.62	294.63	1.29	1.14	0.013	0.0010	1.20	1.13	1.14											1.29	1	1	1.20		0.0011	1.29	1.13	1.14	0.0011	9.63	9.33	7.58	7.44	2.050																					
4.3.1	4.3	416	11.050	9.820	20.870	0.0010	0.77		14.01	26.62	40.62	243.55	1.74	0.99	0.013	0.0010	1.50	1.76	0.99											1.75	1	1	1.50		0.0010	2.24	1.77	0.99	0.0006	9.33	7.97	7.14	6.72	2.190																					
4.4.7	4.4.8	238	2.000		2.000	0.0010	0.77	15.00	8.34		23.34	310.87	0.48	0.95	0.013	0.0013	0.80	0.50	0.95											0.48	1	1	0.80		0.0013	0.48	0.50	0.95	0.0013	9.39	10.00	7.81	7.50	1.580																					
4.4.8	4.4.2	32		6.280	6.280	0.0010	0.77		0.36	23.34	23.70	308.97	1.49	2.98	0.013	0.0462	0.80	0.50	2.98											1.50	1	1	0.80		0.0462	2.84	0.50	2.98	0.0128	10.00	8.50	7.5	6.00	2.500																					
4.4.2	4.4.4	229	7.250	7.780	15.030	0.0010	0.77		5.19	23.70	28.89	284.55	3.29	1.47	0.013	0.0013	1.70	2.24	1.47											3.30	1	1	1.50	1.50	0.0013	3.95	2.25	1.47	0.0009	8.50	8.20	5.3	5.00	3.200																					
4.4.4	4.4B	201	1.150	15.030	16.180	0.0010	0.77		4.53	28.89	33.42	266.80	3.32	1.48	0.013	0.0014	1.70	2.25	1.48											3.33	1	1	1.50	1.50	0.0014	4.14	2.25	1.48	0.0009	8.20	7.91	5	4.71	3.200																					
4.4.6	4.4.2	241	1.500		1.500	0.0010	0.77	15.00	11.79		26.79	293.81	0.34	0.68	0.013	0.0036	0.80	0.50	0.68											0.34	1	1	0.80		0.0036	0.79	0.50	0.68	0.0007	9.36	8.50	7.78	6.92	1.580																					
4.4.5	4.4.8	148	4.280		4.280	0.0010	0.77	15.00	5.16		20.16	328																																																					

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN KHU ĐÔ THỊ TRUNG TÂM THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI - TỶ LỆ 1/2000
 BẢNG 1: BẢNG TÍNH THUYẾT LỰC THOÁT NƯỚC MƯA-LƯU VỰC 4

Tuyến cống		Chiều dài	Lưu vực			Hệ số DC	Thời gian tập trung				Cường độ mưa	LL mưa	Vận tốc	Công tính toán ứng với tổng lưu lượng						Công hiện trạng						LL dư	án ứng với	Công thiết kế								Độ dốc TL	Cao độ mặt đất		Cao độ đáy cống		Độ sâu chôn cống	
hướng lưu	Ha lưu		Trực tiếp	Chuyên qua	Tổng	Độ dốc Slope	Bề mặt	Trong cống	Gián tiếp	Tổng			giả thiết							Số khoang Sewer			Độ dốc	Công suất	Runoff	Số khoảng	Số khoảng	Kích thước	Độ dốc	Công suất max	Tiết diện	Vận tốc		Thượng lưu	Hạ lưu	Thượng lưu	Hạ lưu	Thượng lưu	Hạ lưu			
		L (m)	(ha)	(ha)	(ha)	m/m	(min)	(min)		(min)	(l/s.ha)	(m3/s)	Vgt (m/s)	n	s	D1 m	A1 wet m2	Vtt1 m/s	n	D m	B m	s m/m	Capacity m3/s	Qc m3/s	n	n	D or H m	B m	I	Qc m3/s	A wet m2	Vtk m/s	s m/m	m	m	m	m	m	m			
LƯU VỰC 4																																										
2.7H	4.2.4H	73	1.580		1.580	0.0010	0.77	15.00	2.72		17.72	344.67	0.42	0.89	0.013	0.0051	0.80	0.47	0.89	1	0.8		0.0051	0.94											10.13	9.76	9.43	9.43	0.700	0.330		
2.4H	4.2.2H	304	1.940	1.580	3.520	0.0010	0.77		5.12	17.72	22.84	313.51	0.85	1.98	0.013	0.0042	0.70	0.43	1.98	1	0.8		0.0042	0.86										9.76	8.48	9.43	9.43	0.330	-0.950			
2.2H	4.2A	548	2.390	3.520	5.910	0.0010	0.77		13.84	22.84	36.68	255.62	1.16	1.32	0.013	0.0010	1.10	0.88	1.32	1	1.0		0.0010	0.76	0.41	1	1	0.80		0.0010	0.42	0.50	0.81	0.0009	8.48	8.51	8.63	8.08	-0.150	0.428		
2.5H	4.2.3H	298	1.920		1.920	0.0010	0.77	15.00	11.40		26.40	295.63	0.44	0.87	0.013	0.0043	0.80	0.50	0.87	1	0.8		0.0043	0.87	-0.43								9.76	8.48	8.26	6.98	1.500	1.500				
2.3H	4.2B	500	1.880	1.920	3.800	0.0010	0.77		18.53	26.40	44.94	231.86	0.68	0.90	0.013	0.0010	1.00	0.75	0.90	1	1.0		0.0010	0.76	-0.08								8.48	8.51	6.98	6.98	1.500	1.530				
2.6H	4.14.1	292	9.390		9.390	0.0010	0.77	15.00	7.54		22.54	315.14	2.28	1.29	0.013	0.0010	1.50	1.77	1.29						2.28	1	1	1.50		0.0010	2.28	1.77	1.29	0.0010	8.16	8.16	5.81	5.51	2.350	2.654		
14.1	4.14	137	4.970	9.390	14.360	0.0010	0.77		3.10	22.54	25.64	299.25	3.31	1.47	0.013	0.0010	1.70	2.25	1.47						3.31	1	1	1.50	1.50	0.0010	3.45	2.25	1.47	0.0009	8.16	8.57	-1.5	-1.64	9.660	10.207		
14	4.CX1	35			20.300	20.300	0.0010	0.77		0.76	25.64	26.40	295.66	4.62	1.54	0.013	0.0010	2.00	3.00	1.54						4.63	1	1	1.50	2.00	0.0010	5.19	3.00	1.54	0.0009	8.57	8.57	-1.64	-1.67	10.210	10.245	
14.2	4.14	177	5.940		5.940	0.0010	0.77	15.00	4.38		19.38	333.76	1.53	1.35	0.013	0.0021	1.20	1.13	1.35						1.53	1	1	1.20		0.0021	1.80	1.13	1.35	0.0015	8.95	8.57	6.93	6.55	2.020	2.020		
15.2	4.15	447	13.610		13.610	0.0010	0.77	15.00	8.06		23.06	312.35	3.27	1.85	0.013	0.0010	1.50	1.77	1.85						3.28	1	1	1.50	1.50	0.0010	3.45	2.25	1.46	0.0009	8.48	9.00	6.13	5.68	2.350	3.317		
15	4.CX2	45		17.340	17.340	0.0010	0.77		1.29	23.06	24.34	305.65	4.08	1.16	0.013	0.0010	2.10	3.52	1.16						4.09	1	1	1.50	2.00	0.0010	5.19	3.00	1.36	0.0007	9.00	9.00	5.68	5.64	3.320	3.365		
15.1	4.15	453	1.060		1.060	0.0010	0.77	15.00	47.21		62.21	196.15	0.16	0.32	0.013	0.0013	0.80	0.50	0.32						0.16	1	1	0.80		0.0013	0.48	0.50	0.32	0.0001	8.97	9.00	7.39	6.80	1.580	2.199		
15.5	4.15	302	2.670		2.670	0.0010	0.77	15.00	10.28		25.28	301.00	0.62	0.98	0.013	0.0011	0.90	0.63	0.98						0.62	1	1	1.00		0.0011	0.80	0.79	0.79	0.0007	9.00	9.00	7.2	6.87	1.800	2.132		
3.2	4.3.3	203	7.040		7.040	0.0010	0.77	15.00	7.77		22.77	313.91	0.98	0.87	0.013	0.0010	1.20	1.13	0.87						0.98	1	1	1.20		0.0010	1.23	1.13	0.87	0.0006	9.80	9.63	7.78	7.58	2.020	2.053		
3.3	4.3.1	132	2.780	7.040	9.820	0.0010	0.77		3.85	22.77	26.62	294.63	1.29	1.14	0.013	0.0010	1.20	1.13	1.14						1.29	1	1	1.20		0.0011	1.29	1.13	1.14	0.0011	9.63	9.33	7.58	7.44	2.050	1.895		
3.1	4.3	416	11.050	9.820	20.870	0.0010	0.77		14.01	26.62	40.62	243.55	1.74	0.99	0.013	0.0010	1.50	1.76	0.99						1.75	1	1	1.50		0.0010	2.24	1.77	0.99	0.0006	9.33	7.97	7.14	6.72	2.190	1.246		
4.7	4.4.8	238	2.000		2.000	0.0010	0.77	15.00	8.34		23.34	310.87	0.48	0.95	0.013	0.0013	0.80	0.50	0.95						0.48	1	1	0.80		0.0013	0.48	0.50	0.95	0.0013	9.39	10.00	7.81	7.50	1.580	2.502		
4.8	4.4.2	32		6.280	6.280	0.0010	0.77		0.36	23.34	23.70	308.97	1.49	2.98	0.013	0.0462	0.80	0.50	2.98						1.50	1	1	0.80		0.0462	2.84	0.50	2.98	0.0128	10.00	8.50	7.5	6.00	2.500	2.500		
4.2	4.4.4	229	7.250	7.780	15.030	0.0010	0.77		5.19	23.70	28.89	284.55	3.29	1.47	0.013	0.0013	1.70	2.24	1.47						3.30	1	1	1.50	1.50	0.0013	3.95	2.25	1.47	0.0009	8.50	8.20	5.3	5.00	3.200	3.200		
4.4	4.4B	201	1.150	15.030	16.180	0.0010	0.77		4.53	28.89	33.42	266.80	3.32	1.48	0.013	0.0014	1.70	2.25	1.48						3.33	1	1	1.50	1.50	0.0014	4.14	2.25	1.48	0.0009	8.20	7.91	5	4.71	3.200	3.200		
4.6	4.4.2	241	1.500		1.500	0.0010	0.77	15.00	11.79		26.79	293.81	0.34	0.68	0.013	0.0036	0.80	0.50	0.68						0.34	1	1	0.80		0.0036	0.79	0.50	0.68	0.0007	9.36	8.50	7.78	6.92	1.580	1.580		
4.5	4.4.8	148	4.280		4.280	0.0010	0.77	15.00	5.16		20.16	328.94	1.08	0.96	0.013	0.0010	1.20	1.13	0.96						1.09	1	1	1.20		0.0010	1.23	1.13	0.96</									

TÍNH TOÁN HỒ ĐIỀU HOÀ YÊN PHÚ VÀ TRẠM BƠM NƯỚC MƯA

Theo TCVN 7957:2008

Trong trường hợp tính trạm bơm thoát nước mưa và hồ điều hoà với lưu vực thoát nước nhỏ và yêu cầu sự tính toán tương đối ta có thể tính như sau:

$$W = K \cdot Q \cdot T$$

Trong đó:

W: Là dung tích chứa nước mưa

T(s): Thời gian nước chảy từ điểm xa nhất tới hồ

K: Hệ số điều hoà của hồ, K=1

Q: Lưu lượng tính toán chảy vào hồ, tính theo công thức: $Q = \xi \cdot \varphi \cdot q \cdot F$

ξ : hệ số mưa rào

φ : hệ số dòng chảy

q: Cường độ mưa

F: Diện tích lưu vực

Bảng tính toán các thông số hồ điều hoà

Các thông số	Hồ Quy hoạch Yên Phú
Shồ (ha)	3.00
GEexit. (m)	3.87
GEdesign (m)	6.52
Hmax (m)	4.50
Have (m)	3.00
Hmin (m)	1.50
Hđáy (m)	-
Whồ (m3)	72,000
T (s)	5,931
q (l/s/ha)	140.20
F (ha)	365
ξ	0.94
φ	0.73
Q (m3/s)	35.11
K	1
W (m3)	208,257

Bảng tính toán các thông số hồ điều hoà

Các thông số	Hồ Quy hoạch 2
Shồ (ha)	2.47
GEexit. (m)	3.87
GEdesign (m)	6.52
Hmax (m)	4.50
Have (m)	3.00
Hmin (m)	1.50
Hđáy (m)	-
Whồ (m3)	59,280
T (s)	8,029

q (l/s/ha)	116.57
F (ha)	105
ξ	0.94
φ	0.73
Q (m3/s)	8.39
K	1
W (m3)	67,386

Bảng tính toán các thông số trạm bơm

$$K=(1-\alpha)^{1.5}$$

Trong đó:

$$\alpha=Q1/Qo$$

Qo: Lưu lượng nước mưa chảy vào hồ $Qo=\xi.\varphi.q.F$

Q1: Công suất từ lưu vực hồ điều hoà vào trạm bơm

Các thông số	
Các thông số tính công suất từ hồ vào trạm bơm	
W (m3)	131,280
q (l/s/ha)	113.53
F (ha)	769
Qo (m3/s)	59.92
T (s)	8,344
K	0.26
α	0.59
<u>Q1 (m3/s)</u>	35.46
Q Bơm (m3/s)	35.46

Tổng công suất trạm bơm Yên Phú (m3/s): 35.46

Công suất máy bơm lắp đặt giai đoạn 1 (m3/s): 11.82

Chia 3 giai đoạn đầu tư

Tính toán hồ điều hoà và trạm bơm nước mưa Bàu Cả

Theo TCVN 7957:2008

Trong trường hợp tính trạm bơm thoát nước mưa và hồ điều hoà với lưu vực thoát nước nhỏ và yêu cầu sự tính toán tương đối ta có thể tính như sau:

$$W=K.Q.T$$

Trong đó:

W: Là dung tích chứa nước mưa

T(s): Thời gian nước chảy từ điểm xa nhất tới hồ

K: Hệ số điều hoà của hồ, K=1

Q: Lưu lượng tính toán chảy vào hồ, tính theo công thức: $Q=\xi.\varphi.q.F$

ξ : hệ số mưa rào

φ : hệ số dòng chảy

q: Cường độ mưa

F: Diện tích lưu vực

Bảng tính toán các thông số hồ điều hoà

Các thông số	Hồ Bàu cả
Shồ (ha)	2.52
GEexit. (m)	5.50
GEdesign (m)	5.50
Hmax (m)	5.00
Have (m)	4.00
Hmin (m)	2.00
Hđáy (m)	1.00
Whồ (m ³)	25,200.00
T (s)	4,309.31
q (l/s/ha)	0.011
F (ha)	370.40
ξ	0.94
φ	0.77
Q (m ³)	3.05
K	1.00
W (m ³)	13,160.29

Bảng tính toán các thông số trạm bơm

$$K=(1-\alpha)^{1.5}$$

Trong đó:

$$\alpha=Q1/Qo$$

Qo: Lưu lượng nước mưa chảy vào hồ $Qo=\xi.\varphi.q.F$

Q1: Công suất từ lưu vực hồ điều hoà vào trạm bơm

Các thông số

Các thông số tính công suất từ hồ vào trạm bơm	
W (m3)	25,200.00
q (m3/s/ha)	0.011
F (ha)	397.89
Qo (m3/s)	3.28
T (s)	4,309.31
K	0.03
α	0.91
<i>Q1 (m3/s)</i>	<i>2.97</i>